

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo tài chính**  
**Quý 2 năm 2022**

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thông tin về Công ty

|                           |                                 |            |
|---------------------------|---------------------------------|------------|
| Giấy phép Đầu tư số       | 270/GP                          | 16/11/1991 |
| Giấy chứng nhận Đầu tư số | 472033000328 (điều chỉnh lần 1) | 28/11/2007 |
|                           | 472033000328 (điều chỉnh lần 2) | 20/05/2010 |
|                           | 472033000328 (điều chỉnh lần 3) | 22/04/2011 |
|                           | 472033000328 (điều chỉnh lần 4) | 18/10/2011 |
|                           | 472033000328 (điều chỉnh lần 5) | 14/05/2014 |
|                           | 472033000328 (điều chỉnh lần 6) | 30/12/2015 |
|                           | 6525867086 (điều chỉnh lần 7)   | 05/02/2016 |
|                           | 6525867086 (điều chỉnh lần 8)   | 28/12/2016 |
|                           | 6525867086 (điều chỉnh lần 9)   | 25/01/2017 |
|                           | 6525867086 (điều chỉnh lần 10)  | 08/04/2018 |
|                           | 6525867086 (điều chỉnh lần 11)  | 01/10/2019 |
|                           | 6525867086 (điều chỉnh lần 12)  | 21/09/2020 |
|                           | 6525867086 (điều chỉnh lần 13)  | 18/05/2021 |

Giấy phép đầu tư của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là giấy phép đầu tư số 270 CPH/GCNDDC3-BHK ngày 23 tháng 8 năm 2006. Giấy phép đầu tư và các điều chỉnh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư cấp và có giá trị trong 50 năm.

Giấy chứng nhận đầu tư do Ban quản lý Khu Công nghiệp Tỉnh Đồng Nai cấp và có giá trị trong 50 năm kể từ ngày của giấy phép đầu tư đầu tiên.

### Giấy Chứng nhận Đăng ký

|                         |            |            |
|-------------------------|------------|------------|
| <b>Doanh nghiệp số:</b> | 3600245631 | 21/01/2016 |
|                         | 3600245631 | 19/03/2018 |
|                         | 3600245631 | 06/07/2019 |
|                         | 3600245631 | 30/06/2020 |
|                         | 3600245631 | 01/04/2021 |
|                         | 3600245631 | 18/01/2022 |

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp của Công ty do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp

### Hội đồng quản trị

|                     |               |
|---------------------|---------------|
| Nguyễn Thị Kim Liên | Chủ tịch HĐQT |
| Hajime Kawasaki     | Thành viên    |
| Hiroaki Takaoka     | Thành viên    |

### Ban giám đốc

|                     |                              |
|---------------------|------------------------------|
| Hajime Kawasaki     | Tổng Giám đốc                |
| Kenichiro Wada      | Giám đốc Tiếp thị - Bán hàng |
| Koichi Noda         | Giám đốc Nhà máy             |
| Tomohide Ito        | Giám đốc Kế hoạch            |
| Nguyễn Thị Kim Liên | Giám đốc Kiểm soát Nội bộ    |

### Trụ sở đăng ký

Lô 13, KCN Tam Phước, Phường Tam Phước  
TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

### Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG Việt Nam

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Báo cáo của Ban giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2022

Ban Giám đốc Công ty Cổ Phần Thực Phẩm Quốc Tế (Công ty) chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính theo cơ sở kế toán trình bày trong Thuyết minh 2(a) của báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty:

- (a) báo cáo tài chính được trình bày từ trang 4 đến trang 25 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho quý kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để cho rằng Công ty sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Ban Giám Đốc

*(Đã ký và đóng dấu)*

---

**Hajime Kawasaki**

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022.

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Bảng cân đối kế toán**

| <b>TÀI SẢN</b>   | <b>Mã số T.minh</b> | <b>30/06/2022<br/>VND'000</b> | <b>31/12/2021<br/>VND'000</b> |
|--|---------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| <b>Tài sản ngắn hạn (100=110+130+140+150)</b>            | <b>100</b>          | <b>1,264,604,495</b>          | <b>1,144,057,173</b>          |
| <b>Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                | <b>110 5</b>        | <b>985,880,572</b>            | <b>928,623,068</b>            |
| Tiền   | 111                 | 285,880,572                   | 378,623,068                   |
| Các khoản tương đương tiền                               | 112                 | 700,000,000                   | 550,000,000                   |
| <b>Các khoản phải thu ngắn hạn</b>                       | <b>130</b>          | <b>43,106,553</b>             | <b>34,794,054</b>             |
| Phải thu ngắn hạn của khách hàng                         | 131 6               | 27,047,113                    | 29,573,912                    |
| Trả trước cho người bán ngắn hạn                         | 132                 | 11,888,253                    | 2,651,398                     |
| Phải thu ngắn hạn khác                                   | 136 7               | 4,185,125                     | 2,582,682                     |
| Dự phòng phải thu khó đòi                                | 137 6               | (13,938)                      | (13,938)                      |
| <b>Hàng tồn kho</b>                                      | <b>140 8</b>        | <b>233,111,517</b>            | <b>179,623,221</b>            |
| Hàng tồn kho   | 141                 | 233,419,032                   | 180,071,552                   |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho                           | 149                 | (307,515)                     | (448,331)                     |
| <b>Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>150</b>          | <b>2,505,853</b>              | <b>1,016,830</b>              |
| Chi phí trả trước ngắn hạn                               | 151                 | 2,364,630                     | 875,607                       |
| Thuế phải thu Nhà nước                                   | 153                 | 141,223                       | 141,223                       |
| <b>Tài sản dài hạn<br/>(200 = 210 + 220 + 240 + 260)</b> | <b>200</b>          | <b>132,478,030</b>            | <b>132,663,069</b>            |
| <b>Các khoản phải thu dài hạn</b>                        | <b>210</b>          | <b>932,520</b>                | <b>932,520</b>                |
| Phải thu dài hạn khác                                    | 216                 | 932,520                       | 932,520                       |
| <b>Tài sản cố định</b>                                   | <b>220</b>          | <b>81,036,678</b>             | <b>88,327,895</b>             |
| Tài sản cố định hữu hình                                 | 221 9               | 79,685,234                    | 86,313,610                    |
| <i>Nguyên giá</i>  | 222                 | 429,281,549                   | 428,367,799                   |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                            | 223                 | (349,596,315)                 | (342,054,189)                 |
| Tài sản cố định vô hình                                  | 227 10              | 1,351,444                     | 2,014,285                     |
| <i>Nguyên giá</i>  | 228                 | 14,082,575                    | 14,082,575                    |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>                            | 229                 | (12,731,131)                  | (12,068,290)                  |
| <b>Tài sản dài hạn khác</b>                              | <b>260</b>          | <b>50,508,832</b>             | <b>43,402,654</b>             |
| Chi phí trả trước dài hạn                                | 261 11              | 32,292,171                    | 28,977,864                    |
| Tài sản thuế thu nhập hoãn lại                           | 262 12              | 18,216,661                    | 14,424,790                    |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>                   | <b>270</b>          | <b><u>1,397,082,525</u></b>   | <b><u>1,276,720,242</u></b>   |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Bảng cân đối kế toán**

| NGUỒN VỐN                                   | Mã số T.minh  | 30/06/2022<br>VND'000       | 31/12/2021<br>VND'000       |
|---|---------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>            | <b>300</b>    | <b>266,396,121</b>          | <b>213,644,293</b>          |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b>    | <b>262,688,529</b>          | <b>210,044,244</b>          |
| Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311 13        | 135,843,585                 | 107,154,816                 |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312           | 15,808,700                  | 18,749,141                  |
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313 14        | 15,126,019                  | 6,491,034                   |
| Phải trả người lao động                     | 314           | 8,792,118                   | 8,724,114                   |
| Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315 15        | 85,854,580                  | 68,061,632                  |
| Phải trả ngắn hạn khác                      | 319 16        | 1,263,527                   | 863,507                     |
| <b>Nợ dài hạn</b>                           | <b>330</b>    | <b>3,707,592</b>            | <b>3,600,049</b>            |
| Dự phòng phải trả dài hạn                   | 342 17        | 3,707,592                   | 3,600,049                   |
| <b>NGUỒN VỐN SỞ HỮU (400=410)</b>           | <b>400</b>    | <b>1,130,686,404</b>        | <b>1,063,075,949</b>        |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410 18</b> | <b>1,130,686,404</b>        | <b>1,063,075,949</b>        |
| Vốn cổ phần                                 | 411 19        | 871,409,840                 | 871,409,840                 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết    | 411a          | 871,409,840                 | 871,409,840                 |
| Thặng dư vốn cổ phần                        | 412           | 85,035,704                  | 85,035,704                  |
| Vốn khác của chủ sở hữu                     | 420 20        | 90,034,048                  | 90,034,048                  |
| Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 420           | 84,206,812                  | 16,596,357                  |
| - Lãi (lỗ) lũy kế đến cuối năm trước        | 421a          | 16,596,357                  | (108,961,177)               |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay | 421b          | 67,610,455                  | 125,557,534                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>    |               | <b><u>1,397,082,525</u></b> | <b><u>1,276,720,242</u></b> |

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022.

Lập bảng

(Đã ký)

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Người duyệt

(Đã ký và đóng dấu)

Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

|   | Mã số T.minh |           | Q2-2022<br>VND'000 | Q2-2021<br>VND'000 | LK2022Q2<br>VND'000 | LK2021Q2<br>VND'000 |
|---|--------------|-----------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Doanh thu bán hàng</b>                                 | <b>01</b>    | <b>22</b> | <b>483,406,813</b> | <b>379,199,859</b> | <b>839,692,842</b>  | <b>743,835,080</b>  |
| <b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>                       | <b>02</b>    | <b>22</b> | <b>32,771,440</b>  | <b>24,644,842</b>  | <b>53,380,650</b>   | <b>41,765,522</b>   |
| <b>Doanh thu thuần (10=01-02)</b>                         | <b>10</b>    | <b>22</b> | <b>450,635,373</b> | <b>354,555,017</b> | <b>786,312,192</b>  | <b>702,069,558</b>  |
| <b>Giá vốn hàng bán</b>                                   | <b>11</b>    | <b>23</b> | <b>309,016,277</b> | <b>214,284,195</b> | <b>535,299,290</b>  | <b>419,359,535</b>  |
| <b>Lợi nhuận gộp (20=10-11)</b>                           | <b>20</b>    |           | <b>141,619,096</b> | <b>140,270,822</b> | <b>251,012,902</b>  | <b>282,710,023</b>  |
| Doanh thu hoạt động tài chính                             | 21           | 24        | 4,498,438          | 1,908,769          | 7,682,334           | 2,443,376           |
| Chi phí tài chính   | 22           | 25        | 50,520             | 11,324             | 27,701              | 17,216              |
| <i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>                          | 23           |           | -                  | 1,821              | -                   | 4,482               |
| Chi phí bán hàng  | 25           | 26        | 87,780,385         | 57,448,673         | 155,751,048         | 115,290,080         |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp                              | 26           | 27        | 9,329,108          | 9,270,218          | 17,235,034          | 17,539,814          |
| <b>Lãi (lỗ) thuần từ HĐKD<br/>{30=20+(21-22)-(25+26)}</b> | <b>30</b>    |           | <b>48,957,521</b>  | <b>75,449,376</b>  | <b>85,681,453</b>   | <b>152,306,289</b>  |
| Thu nhập khác   | 31           |           | 101,046            | 187,562            | 253,742             | 224,858             |
| Chi phí khác  | 32           | 28        | 167,867            | 507,460            | 1,098,634           | 570,492             |
| <b>Kết quả từ các hoạt động khác<br/>(40 = 31 - 32)</b>   | <b>40</b>    |           | <b>(66,821)</b>    | <b>(319,898)</b>   | <b>(844,892)</b>    | <b>(345,634)</b>    |
| <b>Lãi/(lỗ) trước thuế<br/>(50 = 30 + 40)</b>             | <b>50</b>    |           | <b>48,890,700</b>  | <b>75,129,478</b>  | <b>84,836,561</b>   | <b>151,960,655</b>  |
| CP thuế TNDN hiện hành                                    | 51           | 30        | 13,081,292         | 14,744,144         | 21,017,976          | 25,795,598          |
| CP thuế TNDN hoãn lại                                     | 52           | 30        | (3,738,269)        | 393,280            | (3,791,870)         | 4,725,581           |
| <b>Lãi (lỗ) sau thuế<br/>(60 = 50 - 51 - 52)</b>          | <b>60</b>    |           | <b>39,547,677</b>  | <b>59,992,054</b>  | <b>67,610,455</b>   | <b>121,439,476</b>  |
| <b>Lãi trên cổ phiếu</b>                                  |              |           |                    |                    |                     |                     |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)                            | <b>70</b>    | 31        | 454                | 688                | 776                 | 1,394               |

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**

**Phương pháp gián tiếp**

|   | Mã số T.minh | 30/06/2022<br>VND'000 | LK2021Q2<br>VND'000 |
|---|--------------|-----------------------|---------------------|
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>          |              |                       |                     |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                             | <b>01</b>    | <b>84,836,560</b>     | <b>151,960,655</b>  |
| <b>Điều chỉnh cho các khoản</b>                         |              |                       |                     |
| Khấu hao TSCĐ   | 02           | 8,204,967             | 8,582,104           |
| Các khoản dự phòng                                      | 03           | 696,362               | 750,328             |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái                      | 04           | 39,942                | 8,263               |
| Lãi từ hoạt động đầu tư                                 | 05           | (7,614,690)           | (2,268,291)         |
| Chi phí lãi vay   | 06           | -                     | 4,482               |
| <b>Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động</b>    | <b>08</b>    | <b>86,163,141</b>     | <b>159,037,541</b>  |
| Biến động các khoản phải thu                            | 09           | (6,420,315)           | 12,133,515          |
| Biến động hàng tồn kho                                  | 10           | (53,898,548)          | 24,338,005          |
| Biến động các khoản phải trả                            | 11           | 41,231,687            | (31,460,672)        |
| Biến động chi phí trả trước                             | 12           | (4,803,330)           | (233,386)           |
| Tiền lãi vay đã trả                                     | 14           | -                     | (4,482)             |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                       | 15           | (9,758,395)           | (32,255,830)        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ HĐKD</b>                    | <b>20</b>    | <b>52,514,240</b>     | <b>131,554,691</b>  |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>              |              |                       |                     |
| Tiền chi để mua sắm TSCĐ                                | 21           | (913,750)             | (2,269,040)         |
| Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định                    | 22           | -                     | -                   |
| Tiền chi cho vay  | 23           | -                     | -                   |
| Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác                 | 25           | -                     | -                   |
| Tiền thu lãi tiền gửi                                   | 27           | 5,657,014             | 1,684,729           |
| Tiền tăng từ sáp nhập                                   | 28           | -                     | -                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>        | <b>30</b>    | <b>4,743,264</b>      | <b>(584,311)</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>           |              |                       |                     |
| Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                      | 35           | -                     | (28,566)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>     | <b>40</b>    | <b>-</b>              | <b>(28,566)</b>     |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>                   | <b>50</b>    | <b>57,257,504</b>     | <b>130,941,814</b>  |
| (50= 20 +30 + 40)                                       |              |                       |                     |
| <b>Tiền đầu kỳ</b>                                      | <b>60</b>    | <b>928,623,068</b>    | <b>720,073,459</b>  |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ |              | -                     | -                   |
| <b>Tiền cuối kỳ (70= 50 + 60)</b>                       | <b>70 5</b>  | <b>985,880,572</b>    | <b>851,015,273</b>  |

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính đính kèm.

#### **1 Đơn vị báo cáo.**

##### **(a) Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết Số 61/UBCK-GPNY do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ban hành ngày 29 tháng 9 năm 2006.

Theo Thông báo số 395/2013 của Sở giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh, cổ phiếu của Công ty được hủy niêm yết từ ngày 3 tháng 5 năm 2013 và sau đó được giao dịch tại Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam.

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 717/QĐ-SGDHN do Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2016.

##### **(b) Hoạt động chính**

Các hoạt động chính của Công ty là chế biến nông sản và thủy sản thành sản phẩm đóng hộp, sấy khô, ướp đông, ướp muối và ngâm dấm; sản xuất các loại bánh và thức ăn nhẹ; chế biến nước trái cây có ga và không ga, chế biến nước giải khát không ga và có ga có độ cồn thấp hoặc không có cồn (nhỏ hơn 10%); sản xuất nước uống tinh khiết; sản xuất bao bì dùng cho thực phẩm và nước giải khát; chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; và thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu các sản phẩm phù hợp với ngành nghề sản xuất kinh doanh của Công ty

##### **(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

##### **(d) Cấu trúc Công ty**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022, Công ty có 799 nhân viên (31/12/2021: 578 nhân viên).

#### **2 Cơ sở lập báo cáo tài chính**

##### **(a) Báo cáo về tuân thủ**

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### (b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được lập theo phương pháp gián tiếp

#### (c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

#### (d) Đơn vị tiền tệ kế toán và đơn vị tiền tệ trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”). báo cáo tài chính được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam được làm tròn đến hàng nghìn (“VND’000”).

### 3 Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính này.

#### (a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### (b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

#### (c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### (d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

#### (e) Tài sản cố định hữu hình

##### (i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

##### (ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

|                     |            |
|---------------------|------------|
| Nhà cửa             | 30 năm     |
| Máy móc và thiết bị | 4 – 15 năm |
| Phương tiện vận tải | 6 – 10 năm |
| Thiết bị văn phòng  | 3 – 10 năm |

#### (f) Tài sản cố định vô hình

##### *Phần mềm vi tính.*

Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

**(g) Chi phí trả trước dài hạn**

**(i) Chi phí đất trả trước**

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là 40 năm.

**(ii) Chi phí công cụ dụng cụ**

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

**(iii) Chi phí cải tạo**

Chi phí cải tạo được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

**(iv) Chi phí trả trước dài hạn khác**

Chi phí trả trước dài hạn khác chủ yếu bao gồm chi phí cải tạo, sửa chữa và bảo dưỡng được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

**(h) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác**

Các khoản phải trả người bán và khoản phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

**(i) Dự phòng**

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

**Dự phòng trợ cấp thôi việc**

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Công ty và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Công ty chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### (j) **Vốn cổ phần**

##### *Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế. Các chi phí đó được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần. Chênh lệch giữa số tiền thu được từ việc phát hành cổ phiếu và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần.

#### (k) **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

#### (l) **Doanh thu và thu nhập khác**

##### (i) *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

##### (ii) *Thu nhập từ tiền lãi*

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

**(m) Thuê tài sản**  
**(i) Tài sản thuê**

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Công ty với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số tiền tương đương với số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Công ty sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được nêu trong phần chính sách kế toán 3(f)(ii)

**(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê**

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia tách thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

**(n) Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này

**(o) Lãi trên cổ phiếu**

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Trong năm, Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu

**(p) Báo cáo bộ phận**

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu và mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của Công ty được lập lần lượt theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh và bộ phận chia theo vùng địa lý..

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### (q) Các bên liên quan

Các bên được xem là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hay gián tiếp, kiểm soát bên kia hay gây ảnh hưởng đáng kể đến bên kia trong việc đưa ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan

#### (r) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm trước.

#### 4 Báo cáo bộ phận

Công ty chủ yếu hoạt động trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất và kinh doanh thực phẩm và đồ uống và chủ yếu ở một khu vực địa lý là Việt Nam.

| 5 Tiền                                | 30/06/2022<br>VND'000 | 31/12/2021<br>VND'000 |
|---------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Tiền mặt tại quỹ                      | 138,086               | 90,146                |
| Tiền gửi ngân hàng                    | 285,742,486           | 378,532,922           |
| Tiền gửi ngắn hạn                     | 700,000,000           | 550,000,000           |
| Tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ | <b>985,880,572</b>    | <b>928,623,068</b>    |

#### 6 Các khoản phải thu từ khách hàng

##### (a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng lớn

|   | 30/06/2022<br>VND'000 | 31/12/2021<br>VND'000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp WinCommerce          | 7,219,531             | 7,800,393             |
| Công ty TNHH Dịch vụ EB                               | 3,600,815             | 5,380,205             |
| Công ty TNHH MM Mega Market Việt Nam)                 | 2,861,479             | 4,151,201             |
| Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh | 1,502,835             | 1,999,106             |
| Các khách hàng khác                                   | 11,862,453            | 10,243,007            |
|   | <b>27,047,113</b>     | <b>29,573,912</b>     |

##### (b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán

|          | 30/06/2022<br>VND'000 | 31/12/2021<br>VND'000 |
|----------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 27,047,113            | 29,573,912            |
|          | <b>27,047,113</b>     | <b>29,573,912</b>     |

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

| 7 | Phải thu khác                   | 30/06/2022<br>VND'000 | 31/12/2021<br>VND'000 |
|---|---------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|   | Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng | 3,853,469             | 2,197,858             |
|   | Phải thu khác                   | 331,656               | 384,824               |
|   |                                 | <u>4,185,125</u>      | <u>2,582,682</u>      |

| 8 | Hàng tồn kho           | 30/06/2022         |                     | 31/12/2021         |                     |
|---|------------------------|--------------------|---------------------|--------------------|---------------------|
|   |                        | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Dự phòng<br>VND'000 |
|   | Hàng mua đang đi đường | 1,122,595          | -                   | 1,927,010          | -                   |
|   | Nguyên vật liệu        | 51,905,042         | 5,550               | 43,273,764         | -                   |
|   | Công cụ, dụng cụ       | 5,212,592          | (296,819)           | 5,911,817          | (296,819)           |
|   | Sản phẩm dở dang       | 7,804,923          | -                   | 6,702,591          | -                   |
|   | Thành phẩm             | 167,373,880        | (16,246)            | 122,256,370        | (151,512)           |
|   |                        | <u>233,419,032</u> | <u>(307,515)</u>    | <u>180,071,552</u> | <u>(448,331)</u>    |

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

|                            | 30/06/2022<br>VND'000 | 31/12/2021<br>VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Số dư đầu năm              | 448,331               | 368,794               |
| Tăng dự phòng trong năm    | 410,252               | 2,209,438             |
| Sử dụng dự phòng trong năm | (551,068)             | (2,129,901)           |
| Số dư cuối năm             | <u>307,515</u>        | <u>448,331</u>        |

### 9 Tài sản cố định hữu hình

|                        | Nhà cửa<br>VND'000 | Máy móc, thiết<br>bị<br>VND'000 | Phương tiện<br>vận tải<br>VND'000 | Thiết bị văn<br>phòng<br>VND'000 | Tổng cộng<br>VND'000 |
|------------------------|--------------------|---------------------------------|-----------------------------------|----------------------------------|----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>      |                    |                                 |                                   |                                  |                      |
| Số dư đầu năm          | 117,748,737        | 291,082,154                     | 5,578,385                         | 13,958,523                       | 428,367,799          |
| Tăng trong năm         | -                  | 621,900                         | -                                 | 291,850                          | 913,750              |
| Kết chuyển từ XDCBDD   | -                  | -                               | -                                 | -                                | -                    |
| Thanh lý (*)           | -                  | -                               | -                                 | -                                | -                    |
| Số dư cuối kỳ          | <u>117,748,737</u> | <u>291,704,054</u>              | <u>5,578,385</u>                  | <u>14,250,373</u>                | <u>429,281,549</u>   |
| <b>Khấu hao lũy kế</b> |                    |                                 |                                   |                                  |                      |
| Số dư đầu năm          | 55,875,657         | 269,377,168                     | 5,126,020                         | 11,675,344                       | 342,054,189          |
| Khấu hao trong năm     | 1,982,964          | 4,690,047                       | 101,372                           | 767,742                          | 7,542,125            |
| Kết chuyển từ XDCBDD   | -                  | -                               | -                                 | -                                | -                    |
| Thanh lý (*)           | -                  | -                               | -                                 | -                                | -                    |
| Số dư cuối kỳ          | <u>57,858,621</u>  | <u>274,067,215</u>              | <u>5,227,392</u>                  | <u>12,443,086</u>                | <u>349,596,314</u>   |
| <b>Giá trị còn lại</b> |                    |                                 |                                   |                                  |                      |
| Số dư đầu năm          | 61,873,080         | 21,704,986                      | 452,365                           | 2,283,179                        | 86,313,610           |
| Số dư cuối kỳ          | <u>59,890,116</u>  | <u>17,636,839</u>               | <u>350,993</u>                    | <u>1,807,287</u>                 | <u>79,685,235</u>    |

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 91,730 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 77,214 triệu VND).

Giá trị còn lại của các tài sản cố định hữu hình tạm thời không sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 là 679 triệu VND (31/12/2021: 701 triệu VND).

| 10 | Tài sản cố định vô hình | Phần mềm vi tính<br>VND'000 | Tổng cộng<br>VND'000 |
|----|-------------------------|-----------------------------|----------------------|
|    | <b>Nguyên giá</b>       |                             |                      |
|    | Số dư đầu năm           | 14,082,575                  | 14,082,575           |
|    | Tăng trong năm          | -                           | -                    |
|    | Kết chuyển từ XDCBDD    | -                           | -                    |
|    | Xóa sổ                  | -                           | -                    |
|    | Số dư cuối năm          | <u>14,082,575</u>           | <u>14,082,575</u>    |
|    | <b>Khấu hao lũy kế</b>  |                             |                      |
|    | Số dư đầu năm           | 12,068,290                  | 12,068,290           |
|    | Khấu hao trong năm      | 662,841                     | 662,841              |
|    | Thanh lý                | -                           | -                    |
|    | Số dư cuối năm          | <u>12,731,131</u>           | <u>12,731,131</u>    |
|    | <b>Giá trị còn lại</b>  |                             |                      |
|    | Số dư đầu năm           | 2,014,285                   | 2,014,285            |
|    | Số dư cuối năm          | <u>1,351,444</u>            | <u>1,351,444</u>     |

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 có các tài sản có nguyên giá 1,851 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (31/12/2021: 1,851 triệu VND).

### 11 Chi phí trả trước dài hạn

|                  | Chi phí đất trả<br>trước | Công cụ và<br>dụng cụ | Chi phí cải tạo  | Chi phí khác     | Total             |
|------------------|--------------------------|-----------------------|------------------|------------------|-------------------|
|                  | VND'000                  | VND'000               | VND'000          | VND'000          | VND'000           |
| Số dư đầu kỳ     | 22,097,539               | 185,897               | 4,924,190        | 1,770,238        | 28,977,864        |
| Tăng trong kỳ    | -                        | -                     | 5,799,360        | -                | 5,799,360         |
| Phân bổ trong kỳ | (347,993)                | -                     | (2,081,363)      | (55,697)         | (2,485,053)       |
| Số dư cuối kỳ    | <u>21,749,546</u>        | <u>185,897</u>        | <u>8,642,187</u> | <u>1,714,541</u> | <u>32,292,171</u> |



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### 12 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

|                                     | Thuế suất | 30/06/2022<br>VND'000 | 31/12/2021<br>VND'000 |
|-------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| Các khoản trích trước chi phí       | 20%       | 17,410,852            | 13,612,326            |
| Dự phòng các khoản phải thu khó đòi | 20%       | 2,788                 | 2,788                 |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho      | 20%       | 61,503                | 89,666                |
| Dự phòng trợ cấp nghỉ việc          | 20%       | 741,518               | 720,010               |
|                                     |           | <b>18,216,661</b>     | <b>14,424,790</b>     |

#### 13 Phải trả người bán ngắn hạn

##### (a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

|  | 30/06/2022         |                                     | 31/12/2021         |                                     |
|--|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 |
| Cty TNHH Nước Giải Khát KIRIN Việt Nam | 52,506,885         | 52,506,885                          | 47,195,482         | 47,195,482                          |
| Công Ty TNHH Bao Bì NGK CROWN Đồng Nai | 25,866,506         | 25,866,506                          | 17,392,971         | 17,392,971                          |
| Công Ty TNHH Việt Nam Chuan Li Can     | 14,978,429         | 14,978,429                          | 4,062,889          | 4,062,889                           |
| Các nhà cung cấp khác                  | 42,491,765         | 42,491,765                          | 38,503,474         | 38,503,474                          |
|  | <b>135,843,585</b> | <b>135,843,585</b>                  | <b>107,154,816</b> | <b>107,154,816</b>                  |

##### (b) Phải trả người bán phân loại theo kỳ hạn thanh toán

|          | 30/06/2022         |                                     | 31/12/2021         |                                     |
|----------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|          | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 |
| Ngắn hạn | 135,843,585        | 135,843,585                         | 107,154,816        | 107,154,816                         |
|          | <b>135,843,585</b> | <b>135,843,585</b>                  | <b>107,154,816</b> | <b>107,154,816</b>                  |

##### (c) Phải trả người bán là các bên liên quan

|                                       | 30/06/2022         | 30/06/2022                          | 31/12/2021         | 31/12/2021                          |
|---------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|--------------------|-------------------------------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 | Giá gốc<br>VND'000 | Số có khả năng<br>trả nợ<br>VND'000 |
| Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam | 52,506,885         | 52,506,885                          | 47,195,482         | 47,195,482                          |
|                                       | <b>52,506,885</b>  | <b>52,506,885</b>                   | <b>47,195,482</b>  | <b>47,195,482</b>                   |

Khoản phải trả cho Công ty TNHH Nước Giải khát Kirin Việt Nam phản ánh khoản phí gia công phải trả, không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### 14 Thuế phải nộp Nhà nước

|                            | 31/12/2021<br>VND'000 | Số phải nộp<br>VND'000 | Số đã cân trừ<br>VND'000 | Số đã nộp<br>VND'000 | 30/06/2022<br>VND'000 |
|----------------------------|-----------------------|------------------------|--------------------------|----------------------|-----------------------|
| Thuế giá trị gia tăng      | 4,063,559             | 63,795,297             | (49,518,236)             | (17,503,941)         | 836,679               |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 1,821,710             | 21,017,977             | -                        | (9,758,395)          | 13,081,292            |
| Thuế thu nhập cá nhân      | 605,765               | 3,541,505              | -                        | (2,947,593)          | 1,199,677             |
| Thuế khác                  | -                     | 405,452                | -                        | (397,081)            | 8,371                 |
|                            | <b>6,491,034</b>      | <b>88,760,231</b>      | <b>(49,518,236)</b>      | <b>(30,607,010)</b>  | <b>15,126,019</b>     |

#### 15 Chi phí phải trả ngắn hạn

|                                    | 30/06/2022<br>VND'000 | 31/12/2021<br>VND'000 |
|------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả cho điều chỉnh giá nhôm   | 41,274,620            | 25,837,769            |
| Chiết khấu và hoa hồng bán hàng    | 19,040,300            | 12,491,272            |
| Chi phí khuyến mại                 | 8,670,957             | 11,989,683            |
| Chi phí vận chuyển                 | 7,495,905             | 1,302,302             |
| Phí biệt phái nhân sự phải trả (*) | 3,250,290             | 3,146,132             |
| Chi phí khác                       | 6,122,508             | 13,294,474            |
|                                    | <b>85,854,580</b>     | <b>68,061,632</b>     |

(\*) Theo Hợp đồng đặc phái nhân viên ngày 1 tháng 7 năm 2011, Tập đoàn đã đồng ý trả phí đặc phái nhân viên cho Kirin Holdings Company, Limited, một bên liên quan, là đơn vị đã cung cấp dịch vụ tư vấn chiến lược và quản trị doanh nghiệp và hỗ trợ cho Tập đoàn với một mức phí cố định được quy định trong hợp đồng cho từng nhân viên cụ thể.

#### 16 Phải trả khác ngắn hạn

|   | 30/06/2022<br>VND'000 | 31/12/2021<br>VND'000 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| Phải trả phi thương mại cho một bên liên quan | 446,321               | 207,427               |
| Cổ tức phải trả                               | 505,391               | 505,391               |
| Phải trả khác                                 | 311,815               | 150,689               |
|   | <b>1,263,527</b>      | <b>863,507</b>        |

Khoản phải trả phi thương mại cho một bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và phải hoàn trả theo yêu cầu.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### 17 Dự phòng dài hạn

| Biến động dự phòng trong năm như sau: | Dự phòng trợ<br>cấp thời việc |         | Dự phòng trợ<br>cấp thời việc |         |
|---------------------------------------|-------------------------------|---------|-------------------------------|---------|
|                                       | 30/06/2022                    | VND'000 | 31/12/2021                    | VND'000 |
| Số dư đầu năm                         | 3,600,049                     |         | 3,683,527                     |         |
| Dự phòng lập trong năm                | 286,110                       |         | 510,755                       |         |
| Dự phòng sử dụng trong năm            | (178,567)                     |         | (594,233)                     |         |
| Số dư cuối năm                        | <b>3,707,592</b>              |         | <b>3,600,049</b>              |         |

#### 18 Thay đổi vốn chủ sở hữu

|                              | Vốn cổ phần<br>VND'000 | Vốn thặng dư<br>VND'000 | Quỹ khác thuộc<br>vốn chủ sở hữu<br>VND'000 | Lỗi lũy kế<br>VND'000 | Tổng cộng<br>VND'000 |
|------------------------------|------------------------|-------------------------|---|-----------------------|----------------------|
| Số dư tại ngày<br>01/01/2021 | 871,409,840            | 85,035,704              | 90,034,048                                  | (108,961,177)         | 937,518,415          |
| Vốn cổ phần đã phát hành     |                        |                         |   |                       | -                    |
| Lãi (lỗ) trong năm           |                        |                         |   | 125,557,534           | 125,557,534          |
| Số dư tại ngày<br>31/12/2021 | <b>871,409,840</b>     | <b>85,035,704</b>       | <b>90,034,048</b>                           | <b>16,596,357</b>     | <b>1,063,075,949</b> |
| Vốn cổ phần đã phát hành     |                        |                         |   |                       | -                    |
| Lãi (lỗ) trong năm           |                        |                         |   | 67,610,455            | 67,610,455           |
| Số dư tại ngày<br>30/06/2022 | <b>871,409,840</b>     | <b>85,035,704</b>       | <b>90,034,048</b>                           | <b>84,206,812</b>     | <b>1,130,686,404</b> |

#### 19 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

|  | 30/06/2022  |             | 31/12/2021  |             |
|--|-------------|-------------|-------------|-------------|
|  | Số cổ phiếu | VND'000     | Số cổ phiếu | VND'000     |
| Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành |             |             |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 87,140,992  | 871,409,920 | 87,140,992  | 871,409,920 |
| Số cổ phiếu đang lưu hành              |             |             |             |             |
| Cổ phiếu phổ thông                     | 87,140,984  | 871,409,840 | 87,140,984  | 871,409,840 |

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động số cổ phần trong kỳ

|                              | 30/06/2022        |                    | 31/12/2021        |                    |
|------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                              | Số cổ phiếu       | VND'000            | Số cổ phiếu       | VND'000            |
| Số dư đầu năm                | 87,140,984        | 871,409,840        | 87,140,984        | 871,409,840        |
| Cổ phiếu phát hành trong năm |                   |                    |                   |                    |
| Số dư cuối năm               | <b>87,140,984</b> | <b>871,409,840</b> | <b>87,140,984</b> | <b>871,409,840</b> |

#### 20 Vốn khác của chủ sở hữu

(b) Vào ngày 1 tháng 1 năm 2013, Công ty đã thay đổi đơn vị tiền tệ kế toán từ Đô la Mỹ (USD) sang đồng Việt Nam (VND) phù hợp với quy định của Thông tư số 244/2010/TT/BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2009 (Thông tư 244). Theo đó, toàn bộ số dư bằng USD tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái là 1 USD đổi 20.828 VND. Khoản chênh lệch giữa giá trị được quy đổi và mệnh giá của cổ phiếu phổ thông là 90.034.048.000 VND được trình bày trong quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu.

#### 21 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán (a) Cam kết thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

|                            | 30/06/2022        | 31/12/2021        |
|----------------------------|-------------------|-------------------|
|                            | VND'000           | VND'000           |
| Trong vòng một năm         | 4,022,461         | 4,022,461         |
| Trong vòng hai đến năm năm | 9,281,999         | 11,293,229        |
| Trên năm năm               | -                 | -                 |
|                            | <b>13,304,460</b> | <b>15,315,690</b> |

#### (b) Ngoại tệ

|     | 30/06/2022 |                  | 31/12/2021 |                  |
|-----|------------|------------------|------------|------------------|
|     | Nguyên tệ  | VND'000          | Nguyên tệ  | VND'000          |
| USD | 113,156    | 2,568,240        | 292,796    | 6,628,898        |
|     |            | <b>2,568,240</b> |            | <b>6,628,898</b> |

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### 22 Doanh thu bán hàng

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng bán đã cung cấp không bao gồm thuế giá trị gia tăng.  
Doanh thu thuần bao gồm.

|  | Q2-2022<br>VND'000 | Q2-2021<br>VND'000 | LK2022Q2<br>VND'000 | LK2021Q2<br>VND'000 |
|--|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Tổng doanh thu</b>                    |                    |                    |                     |                     |
| ■ Doanh thu từ nước giải khát.           | 401,246,764        | 304,267,428        | 697,732,258         | 605,513,273         |
| ■ Doanh thu từ thực phẩm đóng hộp        | 80,822,986         | 73,758,394         | 139,286,251         | 136,546,570         |
| ■ Doanh thu từ bán phế liệu              | 1,337,063          | 1,174,037          | 2,674,333           | 1,775,237           |
|  | <b>483,406,813</b> | <b>379,199,859</b> | <b>839,692,842</b>  | <b>743,835,080</b>  |
|  |                    |                    |                     |                     |
|  |                    |                    |                     |                     |
| <b>Trừ các khoản giảm trừ doanh thu:</b> |                    |                    |                     |                     |
| ■ Giảm giá hàng bán                      | 32,771,440         | 24,644,842         | 53,380,650          | 41,765,522          |
| ■ Hàng bán trả lại                       | -                  | -                  | -                   | -                   |
|  | <b>32,771,440</b>  | <b>24,644,842</b>  | <b>53,380,650</b>   | <b>41,765,522</b>   |
|  |                    |                    |                     |                     |
| <b>Doanh thu thuần</b>                   | <b>450,635,373</b> | <b>354,555,017</b> | <b>786,312,192</b>  | <b>702,069,558</b>  |

#### 23 Giá vốn hàng bán

|                                 | Q2-2022<br>VND'000 | Q2-2021<br>VND'000 | LK2022Q2<br>VND'000 | LK2021Q2<br>VND'000 |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| <b>Tổng giá vốn hàng bán.</b>   |                    |                    |                     |                     |
| ■ Giá vốn của nước giải khát    | 251,495,434        | 167,007,077        | 436,319,644         | 332,941,908         |
| ■ Giá vốn của các sản phẩm khác | 57,520,843         | 47,277,118         | 98,979,646          | 86,417,627          |
|                                 | <b>309,016,277</b> | <b>214,284,195</b> | <b>535,299,290</b>  | <b>419,359,535</b>  |

#### 24 Doanh thu hoạt động tài chính

|                                | Q2-2022<br>VND'000 | Q2-2021<br>VND'000 | LK2022Q2<br>VND'000 | LK2021Q2<br>VND'000 |
|--------------------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| Lãi tiền gửi ngân hàng         | 4,437,689          | 1,765,553          | 7,614,690           | 2,268,291           |
| Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái | 60,749             | 143,216            | 67,644              | 175,085             |
|                                | <b>4,498,438</b>   | <b>1,908,769</b>   | <b>7,682,334</b>    | <b>2,443,376</b>    |

#### 25 Chi phí tài chính

|                      | Q2-2022<br>VND'000 | Q2-2021<br>VND'000 | LK2022Q2<br>VND'000 | LK2021Q2<br>VND'000 |
|----------------------|--------------------|--------------------|---------------------|---------------------|
| Chi phí lãi vay      | -                  | 1,821              | -                   | 4,482               |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 50,520             | 9,503              | 27,701              | 12,734              |
|                      | <b>50,520</b>      | <b>11,324</b>      | <b>27,701</b>       | <b>17,216</b>       |

**Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế**

**Thuyết minh báo cáo tài chính**

**26 Chi phí bán hàng**

|                                 | <b>Q2-2022</b>    | <b>Q2-2021</b>    | <b>LK2022Q2</b>    | <b>LK2021Q2</b>    |
|---------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Chi phí nhân viên               | 42,403,306        | 30,576,778        | 76,704,380         | 61,093,726         |
| Chi phí quảng cáo và khuyến mãi | 13,319,961        | 7,152,102         | 26,012,001         | 16,671,311         |
| Chi phí vận chuyển              | 25,197,066        | 13,978,051        | 41,490,206         | 27,226,644         |
| Chi phí thuê                    | 2,526,376         | 2,978,752         | 4,318,282          | 5,428,065          |
| Chi phí khác                    | 4,333,676         | 2,762,990         | 7,226,179          | 4,870,334          |
|                                 | <b>87,780,385</b> | <b>57,448,673</b> | <b>155,751,048</b> | <b>115,290,080</b> |

**27 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                             | <b>Q2-2022</b>   | <b>Q2-2021</b>   | <b>LK2022Q2</b>   | <b>LK2021Q2</b>   |
|-----------------------------|------------------|------------------|-------------------|-------------------|
|                             | <b>VND'000</b>   | <b>VND'000</b>   | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>    |
| Chi phí nhân viên           | 3,445,915        | 3,356,168        | 6,888,963         | 6,610,958         |
| Chi phí tư vấn              | 908,300          | 717,226          | 1,595,400         | 2,069,836         |
| Chi phí thuê                | 3,200            | 1,435,343        | 428,856           | 2,332,341         |
| Chi phí khấu hao và phân bổ | 827,731          | 848,820          | 1,871,156         | 1,717,663         |
| Chi phí dự phòng            | 195,662          | 181,513          | 195,662           | 181,513           |
| Chi phí khác                | 3,948,300        | 2,731,148        | 6,254,997         | 4,627,503         |
|                             | <b>9,329,108</b> | <b>9,270,218</b> | <b>17,235,034</b> | <b>17,539,814</b> |

**28 Chi phí khác**

|  | <b>Q2-2022</b> | <b>Q2-2021</b> | <b>LK2022Q2</b>  | <b>LK2021Q2</b> |
|--|----------------|----------------|------------------|-----------------|
|  | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b> | <b>VND'000</b>   | <b>VND'000</b>  |
| Khấu hao TSCĐ tạm thời không sử dụng       | 10,918         | 21,293         | 21,836           | 42,597          |
| Giá trị ghi sổ của TSCĐ hữu hình đã xóa sổ | -              | -              | -                | -               |
| Chi phí khác                               | 156,949        | 486,167        | 1,076,798        | 527,895         |
|  | <b>167,867</b> | <b>507,460</b> | <b>1,098,634</b> | <b>570,492</b>  |

**29 Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố**

|  | <b>Q2-2022</b>     | <b>Q2-2021</b>     | <b>LK2022Q2</b>    | <b>LK2021Q2</b>    |
|--|--------------------|--------------------|--------------------|--------------------|
|  | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     | <b>VND'000</b>     |
| Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất | 214,742,751        | 127,516,484        | 373,053,344        | 229,580,376        |
| Chi phí nhân công                              | 56,179,390         | 44,502,689         | 102,710,265        | 78,274,427         |
| Chi phí khấu hao                               | 4,000,086          | 4,309,293          | 8,204,967          | 8,582,104          |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                      | 144,581,703        | 79,915,356         | 244,517,515        | 162,217,766        |
| Chi phí khác                                   | 4,776,407          | 4,346,977          | 9,451,403          | 7,117,300          |
|  | <b>424,280,338</b> | <b>260,590,799</b> | <b>737,937,495</b> | <b>485,771,973</b> |

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### 30 Thuế thu nhập

##### (a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

|   | 30/06/2022<br>VND'000    | 31/12/2021<br>VND'000    |
|---|--------------------------|--------------------------|
| <b>Chi phí thuế hiện hành</b>                   |                          |                          |
| Năm hiện hành                                   | <u>21,017,976</u>        | <u>32,119,926</u>        |
| <b>Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại</b>          |                          |                          |
| Phát sinh và hoàn nhập các khoản chênh lệch tạm | <u>(3,791,870)</u>       | <u>(494,969)</u>         |
|   | <b>(3,791,870)</b>       | <b>(494,969)</b>         |
| <b>Chi phí thuế thu nhập</b>                    | <b><u>17,226,106</u></b> | <b><u>31,624,957</u></b> |

##### (b) Đối chiếu thuế suất thực tế

|                                       | 30/06/2022<br>VND'000    | 31/12/2021<br>VND'000    |
|---------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Lãi (lỗ) trước thuế                   | <u>84,836,561</u>        | <u>157,182,491</u>       |
| Thuế tính theo thuế suất của Công ty  | 16,967,312               | 31,436,498               |
| Chi phí không được khấu trừ thuế      | 258,794                  | 188,459                  |
| Xóa sổ tài sản thuế thu nhập hoãn lại | -                        | -                        |
| Dự phòng thiếu trong những năm trước  | <u>-</u>                 | <u>-</u>                 |
|                                       | <b><u>17,226,106</u></b> | <b><u>31,624,957</u></b> |

##### (c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Giấy Chứng nhận Đầu tư của Công ty, Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập bằng 15% trên lợi nhuận tính thuế trong 12 năm đầu tính từ năm hoạt động đầu tiên (1994). Do đó, từ năm 2006 trở đi Công ty phải nộp thuế thu nhập theo mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 25%.

Theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007 (Nghị định này thay thế Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2003), Công ty được hưởng ưu đãi thuế do việc dời địa điểm hoạt động kinh doanh về khu vực ngoại ô. Trong năm 2006, Công ty đã dời một trong các dây chuyền sản xuất từ Thành phố Biên Hòa ra Khu Công nghiệp Tam Phước, Thành phố Biên Hòa. Theo đó, lợi nhuận phát sinh từ dây chuyền sản xuất này sẽ được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 6 năm tiếp theo. Cũng theo Nghị định này, Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với các khoản đầu tư vào các dây chuyền sản xuất mới đủ điều kiện của Nghị định này. Khoản ưu đãi thuế này bao gồm miễn thuế thu nhập doanh nghiệp một năm và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong bốn năm tiếp theo cho lợi nhuận của các dây chuyền sản xuất mới này.

## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

Theo Nghị định số 124/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 12 năm 2008 (Nghị định này thay thế Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007) và Nghị định số 122/2011/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2012 (cung cấp một số điều chỉnh đối với Nghị định số 124/2008/NĐ-CP), Công ty sẽ tiếp tục được hưởng ưu đãi thuế theo Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2007.

Theo Công văn số 11924/TC-CST do Bộ Tài chính ban hành ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công ty được giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm sau khi niêm yết cổ phiếu tại Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã hoàn tất việc đăng ký với cơ quan thuế để được áp dụng các khoản ưu đãi thuế này bắt đầu từ năm 2007.

Mức thuế suất thuế thu nhập phổ thông áp dụng cho doanh nghiệp chưa tính các ưu đãi là 22% cho năm 2015, và mức này sẽ giảm xuống 20% từ năm 2016.

|            |   |                   |                    |
|------------|---|-------------------|--------------------|
| <b>31</b>  | <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                   |                   |                    |
| <b>(a)</b> | <b>Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông</b> | <b>30/06/2022</b> | <b>31/12/2021</b>  |
|            |   | <b>VND'000</b>    | <b>VND'000</b>     |
|            | Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông        | <u>67,610,455</u> | <u>125,557,534</u> |
| <b>(b)</b> | <b>Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền</b>  |                   |                    |
|            | Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền trong   | <u>87,140,984</u> | <u>87,140,984</u>  |

### 31 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính này, trong năm Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

| <i>Các công ty liên quan</i>                                  | Giá trị giao dịch   |                     |
|---|---------------------|---------------------|
|   | LK2022Q2<br>VND'000 | LK2021Q2<br>VND'000 |
| <b>Kirin Holdings Company, Limited - Công ty mẹ cuối cùng</b> |                     |                     |
| Vay ngắn hạn nhận được  | -                   | -                   |
| Vốn cổ phần   | -                   | -                   |
| Chi phí lãi vay   | -                   | -                   |
| Phí biệt phái nhân sự   | 3,200,505           | 3,229,423           |
| Mua dịch vụ   | 85,858              | -                   |



## Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế

### Thuyết minh báo cáo tài chính

#### Công ty Nước giải khát Kirin Việt Nam

|                              |             |            |
|------------------------------|-------------|------------|
| Phí gia công                 | 137,531,733 | 93,640,093 |
| Mua dịch vụ                  | 1,551,100   | 1,018,740  |
| Bán thành phẩm               | 139,558     | -          |
| Mua hàng hóa                 | 871,260     | 43,661     |
| Bồi thường hợp đồng gia công | -           | -          |

#### Kyowa Hakko Bio Singapore Pte,Ltd

|              |           |         |
|--------------|-----------|---------|
| Mua hàng hóa | 4,661,170 | 463,700 |
|--------------|-----------|---------|

#### Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị

|                       |           |           |
|-----------------------|-----------|-----------|
| Phí biệt phái nhân sự | 2,227,440 | 2,104,640 |
| Tiền lương            | 909,000   | 909,000   |

Đồng Nai, ngày 20 tháng 07 năm 2022.

Lập bảng

Người duyệt

(Đã ký)

(Đã ký và đóng dấu)

Nguyễn Hồng Phong  
Kế toán trưởng

Hajime Kawasaki  
Tổng Giám đốc